TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN N** **TỈNH NAM ĐỊNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 114/2023/HNGĐ-ST
Ngày 07 - 12 - 2023
V/v ly hôn giữa bà D và ông Nh

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N, TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Ánh.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Phạm Hồng Minh;

Ông Nguyễn Văn Hinh.

Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thị Hằng -Thư ký tòa án nhân dân huyện N.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Nguyệt - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 12 năm 2023 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện N, tỉnh Nam Định, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 96/2023/TLST-HNGĐH ngày 12/6/2023 về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn và chia tài sản chung khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 107/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 11 năm 2023 giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn*:** Bà Trần Thị D, sinh năm 1974 (vắng mặt);

Địa chỉ: Tổ dân phố số 12, thị trấn N, huyện N, tỉnh Nam Định.

- *Bị đơn:* Ông Phạm Văn Nh, sinh năm 1968 (vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ dân phố số 12, thị trấn N, huyện N, tỉnh Nam Định;

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ủy ban nhân dân thị trấn N, huyện N, tỉnh Nam Định:

Người đại diện theo pháp luật: Ông Cao Xuân N - Quyền Chủ tịch UBND thị trấn N (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 12 tháng 6 năm 2023, biên bản lấy lời khai ngày 14/6/2023 và quá trình tố tụng tại Tòa án nguyên đơn bà Trần Thị D trình bày: Bà và ông Phạm Văn Nh tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn N, huyện N, tỉnh Nam Định vào ngày 31 tháng 12 năm 1992. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống bình thường có 03 con chung, đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm về cách nuôi dậy con, dẫn đến tình cảm lạnh nhạt, cũng từ đó vợ chồng sống ly thân

không quan tâm gì đến nhau nữa. Nay bà nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể chung sống Đ tụ, nên bà làm đơn đề N Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông Phạm Văn Nh.

- Về nuôi con chung: Bà và ông Nh có 3 con chung là cháu Phạm Văn T, sinh ngày 04/01/1994; cháu Phạm Văn Đ, sinh ngày 10/02/1996 và cháu Phạm Phú M, sinh ngày 15/6/2009. Hiện cháu T và cháu Đ đã trưởng thành, lao động tự lập được nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Còn cháu M đang ở cùng bà và ông Nh, khi ly hôn bà đề N được trực tiếp nuôi cháu M, không yêu cầu ông Nh cấp dưỡng. Trường hợp cháu M có nguyện vọng ở với bố, bà nhất trí giao cho ông Nh nuôi con, bà có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật nếu ông Nh có yêu cầu.

- Về tài sản chung gồm có:

+ Năm 2010 vợ chồng bà xây 01 nhà mái bằng 2,5 tầng công trình phụ khép kín, có sân, cổng thuộc tổ dân phố 12 thị trấn N, huyện N, tỉnh Nam Định được trên diện tích đất do bố mẹ chồng ông Nh cho từ năm 1995, khi cho bố mẹ chỉ nói miệng, không lập văn bản gì. Nguồn gốc mảnh đất này trước đây bố mẹ ông Nh mua của Hợp tác xã như thế nào bà không biết, đến nay đất không có giấy tờ gì, nên bà không biết diện tích đất ở thửa nào, tờ bản đồ số mấy; đất có vị trí: Phía Bắc giáp đường ra sông Đào; phía Nam giáp đất ông Mậu; phía Đông giáp đất ông K và phía Tây giáp bãi cát. Bố chồng bà là cụ Phạm Văn Nghê đã chết năm 2003, mẹ chồng bà là cụ Nguyễn Thị Lan sinh năm 1936, cư trú tại thị trấn N.

+ Thửa đất 59^{-2}, tờ bản đồ số 10, diện tích 105m^2 (trong đó T75m^2 tên Nh và 30m^2 VUB) tại đường Vàng A, thị trấn N, huyện N. Đất có nguồn gốc là do vợ chồng bà nhận chuyển nhượng của ông Phạm Văn Đ và bà Lương Thị K vào năm 2004, cũng từ năm 2004 ông Phạm Văn Nh đã đứng tên trong trích lục bản đồ địa chính năm 1992 chỉnh lý năm 2004 của thị trấn N, huyện N. Đất có vị trí: Phía Bắc giáp đường Vàng A; phía Nam giáp đất ông Long; phía Đông giáp đất bà Ngọ và phía Tây giáp đất ông Lợi. Thửa đất này hiện vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định, hiện trên đất không có tài sản gì và không có tranh chấp gì với ai.

+ 01 máy xúc PC 200-8 năm 2016 vợ chồng bà mua của ông Bùi Văn Thám quê Hải Phòng với giá 01 tỷ đồng; 01 máy PC 120-3 mua năm 2009 và 01 cẩu tự chế, các tài sản này hiện ông Nh đang quản lý sử dụng.

- Về công nợ chung: Bà và ông Nh không nợ ai, nên bà không yêu cầu tòa án giải quyết.

Khi giải quyết ly hôn bà đề N Tòa án chia toàn bộ tài sản chung của bà và ông Nh theo quy định pháp luật. Bà xin được trực tiếp sử dụng 75m^2 đất tại thửa đất 59^{-2}, tờ bản đồ số 10 tại đường Vàng A đứng tên ông Phạm Văn Nh trong bản đồ địa chính vì diện tích đất này do bà và ông Nh tự bỏ tiền ra mua của ông Đ, bà K. Giao cho ông Nh sử dụng toàn bộ tài sản chung còn lại gồm: Nhà 2 tầng 01 tum, công trình phụ khép kín, sân, cổng, nhà để xe được xây trên diện tích do bố mẹ ông Nh cho (bao gồm toàn bộ tài sản đồ dùng sinh hoạt trong nhà bà không

yêu cầu tòa án định giá giải quyết) và 01 máy xúc loại PC 200-8; 01 máy xúc loại PC 120-3; 01 cẩu tự chế.

Tính tổng giá trị tài sản theo kết luận của Hội đồng đinh giá tài sản và giá 02 máy xúc và cẩu tự chế do bà và ông Nh thỏa thuận, ai được hưởng tài sản có giá trị lớn hơn thì có nghĩa vụ thanh toán tiền chênh lệch cho bên còn lại.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 24/7/2023, ngày 02/11/2023 và trong quá trình tố tụng bị đơn ông Phạm Văn Nh trình bày: Ông và bà Trần Thị D tự do tìm hiểu, tự nguyện đã đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn N, huyện N, tỉnh Nam Định vào năm 1992. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống bình thường, đến năm 2019 bà D làm gì ở đâu ông không biết, bà thường vắng nhà ông cũng không có ý kiến gì, ông không chửi bới và không đánh đuổi bà D. Nay bà D làm đơn xin ly hôn ông nhận thấy mình không có lỗi, vẫn còn tình cảm với bà D, ông góp ý để vợ chồng Đ tụ nhưng bà D không nghe. Bà D vẫn quyết tâm xin ly hôn đó là việc của bà D ông không có ý kiến gì.

Về con chung: Ông và bà D có 3 con chung tên tuổi của các con đúng như bà D trình bày. Hiện nay cháu Phạm Văn T và cháu Phạm Văn Đ đã trưởng thành, lao động tự lập được nên ông không yêu cầu tòa án giải quyết. Còn cháu Phạm Phú M, sinh ngày 15/6/2009 hiện đang ở với ông và bà D. Khi vợ chồng ly hôn cháu M có nguyện vọng ở với ai thì người đó nuôi. Nếu cháu M có nguyện vọng ở với ông, ông nhất trí nuôi con và không yêu cầu bà D phải cấp dưỡng. Hiện ông đang làm nghề tự do bán vật liệu xây dựng thu nhập khoảng 15 triệu đồng/tháng.

- Về tài sản chung:

+ Hiện ông và bà D đang ở 01 ngôi nhà mái bằng 2 tầng, công trình phụ khép kín, diện tích khoảng 110m^2 sàn, có sân, cổng và nhà để xe. Các công trình trên do vợ chồng ông bỏ tiền ra xây từ năm 2009 trên diện tích đất của bố mẹ ông (chưa cho vợ chồng ông), đất không có giấy tờ gì, từ khi vợ chồng ông ở đến nay không ai có tranh chấp gì;

+ Đối với thửa đất 59^{-2}, tờ bản đồ số 10, diện tích 75m^2 tại đường Vàng A, thị trấn N, huyện N, do ông và bà D mua lại của ông Đ và bà K, từ năm 2004 ông đã đứng tên trong sơ đồ giã ngoại và trích lục bản đồ địa chính của thị trấn N, huyện N. Thửa đất này hiện vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vì lý do gì ông không nắm được.

+ Có 02 máy xúc, 01 máy mua của ông Bùi Văn Thám giá 100 triệu đồng vào năm 2016; 01 máy mua của ông Hùng ở yên nhân Ý Yên giá 450 triệu đồng vào năm 2009 và 01 cẩu tự chế mua của ông Sơn quê Thái Bình giá 250 triệu đồng vào năm 2015.

- Về công nợ chung:

Năm 2009 khi mua máy xúc của ông Hùng ở Yên Nhân, Ý Yên ông có vay của em họ tên là Phạm Văn Quyết 500 triệu đồng; Năm 2020 sửa nhà 02 tầng (sửa mái tum và nhà để xe) có vay 50 triệu đồng. Về giấy tờ vay tài sản ông sẽ có trách nhiệm cung cấp cho Tòa án theo quy định.

Khi giải quyết ly hôn ông đề N Tòa án tính giá trị tài sản chung, trừ công

nợ chung 550 triệu đồng còn lại chia đều mỗi người ½. Ông xin được sử dụng thửa đất 59^{-2}, tờ bản đồ số 10, diện tích 75m^2 tại đường Vàng A, thị trấn N; 01 máy xúc PC 200-8; 01 máy xúc PC 120-3 và 01 cẩu tự chế. Giao cho bà D sử dụng 01 nhà 2 tầng và các tài sản còn lại được xây dựng trên đất của bố mẹ ông để cho các con lấy chỗ đi về. Ông Nhất trí với kết quả định giá tài sản ngày 22/8/2023 của Hội đồng định giá và giá 02 máy xúc và 01 cẩu tự chế do ông và bà D thỏa thuận (03 máy có trị giá là 500 triệu đồng), ai được hưởng tài sản có giá trị lớn hơn thì có nghĩa vụ thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho bên còn lại.

Tại công văn số 27/CV-UBND ngày 07/11/2023 người đại diện theo pháp luật của UBND thị trấn N có ý kiến:

- Về quan hệ hôn nhân và con chung: Ông Phạm Văn Nh và bà Trần Thị D có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn N vào năm 1992, ông bà có 03 con chung, hiện ông Nh bà D đều cư trú tại tổ dân phố số 12 thị trấn N. Nay bà D làm đơn xin ly hôn ông Nh với nguyên nhân mâu thuẫn như thế nào địa phương không nắm được. Vì theo quy định của pháp luật đương sự nộp đơn đến Tòa án mà không phải thông qua hòa giải cơ sơ nên địa phương không có ý kiến gì.

- Về tài sản đang tranh chấp:

+ Đối với ngôi nhà 02 tầng, 01 nhà mái tôn, có sân, cổng hiện gia đình bà D và ông Nh đang sử dụng ở khu vực đường ra sông Đào, giáp bãi hợp tác xã Sông Hồng tại dân phố số 12, thị trấn N, huyện N. Diện tích đất này do bố ông Nh là ông Phạm Văn Nghê làm trong HTX sử dụng, sau đó cho vợ chồng ông Nh sử dụng. Khoảng năm 2009 vợ chồng ông Nh xây nhà để ở cho đến nay, diện tích đất này nằm tại thửa số 4, tờ bản đồ số 10, trong tổng diện tích 2295m^2 do Ủy ban nhân dân thị trấn N quản lý. Hiện địa phương không lưu giữ tài liệu chứng cứ nào khác thể hiện đã giao hoặc cấp cho hộ dân theo quy định. Nên diện tích đất ông Nh và bà D tự ý xây các công trình (nhà, sân, cổng) để sử dụng vẫn thuộc quyền quản lý của UBND thị trấn N;

+ Đối với thửa đất số 59^{-2}, tờ bản đồ số 10 do vợ chồng ông Nh nhận chuyển nhượng của hộ ông Đ, bà K với diện tích 105m^2, trong đó có 75m^2 đất ở của hộ ông Nh và 30m^2 đất vườn do UBND thị trấn quản lý (theo bản đồ thị trấn N chỉnh lý năm 2004) thuộc tổ dân phố số 12, thị trấn N, thửa đất có vị trí: Phía Bắc giáp đường Vàng A dài 5,0m; phía Nam giáp thửa 58 dài 5,0m; phía Đông giáp thửa 59^{-3} dài 21m và phía Tây giáp thửa 59^{-1} dài 21m. Diện tích 30m^2 đất UB nằm ở phía Nam giáp thửa 58 đất có chiều ngang là 05m và chiều dài là 06m, hiện trên đất chưa có công trình xây dựng gì (đất trống).

Đối với diện tích đất vợ chồng ông Nh, bà D tự ý xây các công trình để sử dụng tại thửa số 4 trong trong diện tích 2295m^2 và 30m^2 đất tại thửa 59^{-3}, tờ bản đồ số 10 là đất do UB quản lý, hiện ông Nh và bà D đang sử dụng, khi nào UBND thị trấn có kế hoạch sử dụng đất thì sẽ có biện pháp giải quyết theo quy định của pháp luật sau. Khi giải quyết tranh chấp chia tài sản chung của vợ chồng ông Nh, UBND thị trấn N đề N Tòa án không xem xét giải quyết đối với diện tích đất do UBND thị trấn N quản lý trên. Việc các đương sự tranh chấp các tài sản trên đất địa phương không có ý kiến gì.

Tại phiên tòa các đương sự đều vắng mặt

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N, tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Việc thu thập các tài liệu có trong hồ sơ và quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng pháp luật Tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng: Các đương sự đã thực hiện đúng theo đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung giải quyết vụ án, đề N Hội đồng xét xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Áp dụng Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình. Xử cho ly hôn giữa bà Trần Thị D và ông Phạm Văn Nh;

2. Về con chung: Áp dụng Điều 81, 82, 83 Luật HNGĐ giao cháu Phạm Phú M, sinh ngày 15/06/2009 cho ông Nh trực tiếp nuôi dưỡng đến khi cháu trưởng thành và có khả năng lao động. Chấp nhận sự tự nguyện của ông Nh không yêu cầu bà D cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Tài sản chung: Áp dụng Điều 59, 62 Luật HNGĐ

3.1.Chia cho bà Trần Thị D được quyền sở hữu, sử dụng 75m^2 đất tại thửa 59^{-2}, tờ bản đồ số 10, tại tổ dân phố số 12, thị trấn N, huyện N, trích lục bản đồ địa chính mang tên ông Phạm Văn Nh; đất có vị trí: Phía Bắc giáp đường Vàng A dài 5m; phía Nam giáp đất VUB dài 5m; phía Đông giáp đất bà Ngọ dài 15m và phía Tây giáp đất ông Lợi dài 15m, có giá trị là 1.350.000.000 đồng (một tỷ, ba trăm năm mươi triệu đồng) (có sơ đồ kèm theo).

3.2. Bà D phải có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản cho ông Nh số tiền là 92.700.000 đồng (Chín mươi hai triệu, bảy trăm nghìn đồng).

3.3. Chia cho ông Phạm Văn Nh tiếp tục được quyền sở hữu, sử dụng nhà 02 tầng 01 tum, nhà mái tôn để xe, sân, cổng xây trên diện tích đất do UB quản lý có tổng giá trị 664.642.000 đồng và 03 máy (01 máy xúc PC 200-8; 01 máy xúc PC 120-3 và 01 cẩu tự chế) có giá trị 500.000.000 đồng. Tổng giá trị tài sản là 1.164.600.000 đồng (một tỷ, một trăm sáu mươi tư triệu, sáu trăm nghìn đồng chẵn).

3.4 Ông Nh được nhận số tiền thanh toán chênh lệch tài sản từ bà D là 92.700.000 đồng (Chín mươi hai triệu, bảy trăm nghìn đồng chẵn).

4. Về án phí DSST: Áp dụng khoản 4 điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 6, Điều 27 N quyết 326/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Toà án. Bà D phải chịu án phí ly hôn là 300.000 đồng và án phí chia tài sản là 49.719.000 đồng; Ông Nh phải nộp án phí chia tài sản là 49.719.000 đồng.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể tuyên án hoặc từ ngày được tống Đ bản án hợp lệ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Các đương sự đều có đơn đề N giải quyết vắng mặt là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự được chấp nhận, nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị D và ông Phạm Văn Nh tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND thị Trấn N, huyện N, tỉnh Nam Định vào ngày 31/12/1992 nên đây là cuộc hôn nhân hợp pháp.

Quá trình vợ chồng chung sống bình thường, đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính cách không hợp, bất đồng quan điểm, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung dẫn đến tình cảm lạnh nhạt, cũng từ đó vợ chồng sống ly thân, không quan tâm gì đến nhau nữa. Nay bà D nhận thấy không còn tình cảm với ông Nh nên không thể hàn gắn Đ tụ, bà đề N Tòa án giải quyết cho ly hôn. Ông Nh không đồng ý ly hôn với lý do ông không có lỗi, còn nếu bà D quyết tâm ly hôn, đó là việc của bà D ông cũng không có ý kiến gì.

Xét thấy, cuộc hôn nhân giữa bà D và ông Nh không còn hạnh phúc, mâu thuẫn trầm trọng kéo dài, vợ chồng sống ly thân đã lâu, không có khả năng Đ tụ, có duy trì mục đích hôn nhân cũng không Đ được. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn ông Phạm Văn Nh của bà Trần Thị D là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về nuôi con chung: Giữa bà D và ông Nh có 03 con chung là cháu Phạm Văn T, sinh ngày 04/01/1994; cháu Phạm Văn Đ, sinh ngày 10/02/1996 và cháu Phạm Phú M, sinh ngày 15/6/2009. Hiện nay cháu T và cháu Đ đã trưởng thành, lao động tự lập được các đương sự không yêu cầu Toà án giải quyết nên Tòa án không đặt ra xem xét.

Đối với cháu Phạm Phú M đang ở cùng ông Nh và bà D, khi giải quyết ly hôn, xét điều kiện, hoàn cảnh thực tế, nguyện vọng các đương sự và con, đảm bảo quyền lợi mọi mặt của con chung. Hội đồng xét xử thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án các đương sự đều có ý kiến tôn trọng nguyện vọng của con muốn ở với ai thì người đó nuôi, không yêu cầu người không nuôi con phải cấp dưỡng. Cháu M có đơn đề N nếu bộ mẹ ly hôn cháu có nguyện vọng được ở bố. Bà D nhất trí với nguyện vọng của con, giao cháu M cho ông Nh trực tiếp nuôi dưỡng.

Ý kiến của các đương sự về việc nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chung là hoàn toàn tự nguyện không trái đạo đức xã hội và phù hợp với các quy định tại Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình nên được chấp nhận. Khi ly hôn giao cháu M cho ông Nh tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng. Chấp nhận sự tự nguyện của ông Nh không yêu cầu bà D phải cấp dưỡng nuôi con chung, bà D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

[4] Về tài sản chung các đương sự thống nhất gồm có:

+ 01 nhà mái bằng 2 tầng, 01 tum, công trình phụ khép kín có sân, cổng và 01 nhà mái tôn để xe xây trên diện tích đất do bố mẹ ông Nh cho (đất chưa có giấy tờ gì) tại tổ dân phố 12 thị trấn N, huyện N, tỉnh Nam Định; nhà có vị trí: Phía Bắc giáp đường ra sông Đào; phía Nam giáp đất ông Mậu; phía Đông giáp đất ông K và phía Tây giáp bãi cát;

+ Thửa đất 59^{-2}, tờ bản đồ số 10, diện tích 105m^2 (trong đó Nh T75m^2 và

VUB 30m^2) tại đường Vàng A, thị trấn N, huyện N. Đất có nguồn gốc nhận chuyển nhượng của ông Đ và bà K, ông Phạm Văn Nh đứng tên trong sơ đồ giã ngoại và trích lục bản đồ địa chính năm 1992 chỉnh lý năm 2004 của TT N, huyện N. Đất có vị trí: Phía Bắc giáp đường Vàng A dài 5m; phía Nam giáp đất ông Long dài 5m; phía Đông giáp đất bà Ngọ dài 21m và phía Tây giáp đất ông Lợi dài 21m. Thửa đất này hiện vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định và trên đất không có tài sản gì;

+ 01 máy xúc PC 200-8; 01 máy xúc PC 120-3 và 01 cẩu tự chế.

[5] Về công nợ chung:

Ông Nh trình bày: Năm 2009 khi vợ chồng mua máy xúc của ông Hùng ở Ý Yên có vay của ông Phạm Văn Quyết 500 triệu đồng và năm 2020 sửa mái tum nhà 02 tầng và xây nhà để xe, có vay 50 triệu đồng. Tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án ông Nh không đến Tòa án làm việc, cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh. Bà D có ý kiến, hiện vợ chồng bà không vay tài sản của ai, nên không nhất trí lời trình bày của ông Nh. Do vậy, yêu cầu của ông Nh là không có căn cứ, nên Tòa án không đặt ra xem xét. Việc giải quyết công nợ chung của ông Nh và bà D sẽ được xem xét, giải quyết bằng một vụ, việc dân sự khác nếu các đương sự có đơn yêu cầu theo quy định của pháp luật.

[6] Đại diện UBND thị trấn N có ý kiến: Đối với diện tích đất vợ chồng ông Nh, bà D tự ý xây các công trình để sử dụng tại thửa số 4, tờ bản đồ số 10 nằm trong diện tích 2295m^2 và 30m^2 tại thửa 59^{-2}, tờ bản đồ số 10 là đất do UB quản lý, hiện ông Nh và bà D đang sử dụng, khi nào UBND thị trấn có kế hoạch sử dụng đất thì sẽ có biện pháp giải quyết theo quy định của pháp luật sau, nên UBND thị trấn N đề N Tòa án không xem xét giải quyết trong cùng vụ án, nên Tòa án không đặt ra xem xét.

[7] Các tài liệu về diện tích đất các đương sự đang sử dụng tại thị trấn N:

- Trích lục bản đồ 299, tại tờ bản đồ số 3, thửa tờ 1620, diện tích 2970 tên HTX Sông Hồng và thửa 1865, diện tích 1000m^2 đất mạ;

- Trích lục bản đồ địa chính lập năm 1992 chỉnh lý năm 2004, tại tờ bản đồ số 10, thửa số 4, diện tích 2295m^2 đất UB và thửa 59^{-2} diện tích 105m^2 (trong đó Nh T75; VUB 30);

- Sổ dã ngoại tờ số 10, tên Phạm Văn Nh nhận chuyển nhượng của ông Đ diện tích 105m^2 (trong đó Nh T75; VUB 30)

[8] Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 22/8/2023 cho thấy:

- Diện tích đất tên ông Phạm văn Nh tại thửa số thửa 59^{-2}, diện tích 75m^2 đất trống; đất có vị trí: Phía Bắc giáp đường Vàng A dài 5m; phía Nam giáp đất UB dài 5m; phía Đông giáp đất bà Ngọ dài 15m và phía Tây giáp đất ông Lợi dài 15m.

- Đối với các công trình vợ chồng ông Nh xây trên diện tích đất tại tờ bản đồ số 10, thửa số 4, trong tổng diện tích 2295m^2 đất UB. Do Ủy ban không đề N Tòa án giải quyết nên Hội đồng không đo, vẽ sơ đồ hiện trạng đối với diện tích đất này.

[9] Theo biên bản định giá tài sản ngày 22/8/2023 kết luận: Giá trị quyền sử dụng 75m^2 đất, thửa 59^{-2} tại thời điểm định giá theo giá thị trường tại địa phương là 18.000.000 đồng/1m^2;

- Đối với 01 nhà mái bằng 2 tầng, 01 tum, công trình phụ khép kín, sân, cổng, nhà để xe xây trên diện tích đất UB có tổng giá trị còn lại tại thời điểm định giá theo giá thị trường tại địa phương là 664.642.000 đồng;

Đối với 01 máy xúc PC 200-8; 01 máy xúc PC 120-3 và 01 cẩu tự chế hiện ông Nh và bà D tự thỏa thuận có giá trị còn lại là 500 triệu đồng.

[10] Như vậy, xác định tổng tài sản chung của bà D và ông Nh yêu cầu được Tòa án giải quyết khi ly hôn có tổng giá trị là: 01 nhà mái bằng 2 tầng, 01 tum, công trình phụ khép kín có sân, cổng, nhà để xe tổng giá trị còn lại là 664.642.000 đồng; 01 Thửa đất 59^{-2}, tờ bản đồ số 10, diện tích 75m^2 tại đường Vàng A, thị trấn N, huyện N giá trị là 1.350.000.000 đồng; 01 máy xúc PC 200-8; 01 máy xúc PC 120-3 và 01 cẩu tự chế hiện ông Nh đang quản lý sử dụng có giá trị là 500.000.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản của ông Nh và bà D là 2.514.600.000đồng (Hai tỷ, năm trăm mười bốn triệu, sáu trăm nghìn đồng), các đương sự đều thống nhất chia đôi mỗi người ½ giá trị tài sản. Do vậy mỗi người được quyền sử dụng là 2.514.600.000đồng : 2 = 1.257.300.000 đồng;

[11] Xét nguồn gốc tài sản và quá trình sử dụng của các đương sự HĐXX thấy: Cả hai đương sự đều có ý kiến xin được sử dụng diện tích 75m^2 đất, tại thửa 59^{-2}, tờ bản đồ số 10 tại thị trấn N. Tuy nhiên thửa đất này có nguồn gốc do vợ chồng ông Nh, bà D nhận chuyển nhượng từ vợ chồng ông Đ bà K hiện ông Nh đứng tên trong hệ thống bản đồ địa chính thị trấn N. Còn nguồn gốc nhà 02 tầng, 01 tum có sân, cổng và nhà mái tôn để xe ông Nh, bà D xây năm 2009 để ở trên diện tích đất do bố ông Nh sử dụng từ trước năm 1990, sau đó cho vợ chồng ông Nh ở.

Do vậy, cần giao cho bà Trần Thị D được quyền sử dụng 75m^2 đất tại thửa 59^{-2}, tờ bản đồ số 10 tại Tổ dân phố số 12, thị trấn N, huyện N là phù hợp. Đất có vị trí: Phía Bắc giáp đường Vàng A dài 5m; phía Nam giáp đất UB dài 5m; phía Đông giáp đất bà Ngọ và phía Tây giáp đất ông Lợi đều dài 15m. Thửa đất này hiện vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, có giá trị là 1.350.000.000 đồng. Đối trừ giá trị tài sản bà D được hưởng, bà D phải có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản cho ông Nh số tiền là 1.350.000.000 đồng - 1.257.300.000 đồng = 92.700.000 đồng (chín mươi hai triệu, bảy trăm nghìn đồng chẵn;

Giao các tài sản chung còn lại cho ông Nh sử dụng gồm: 01 nhà 02 tầng, 01 tum, công trình phụ khép kín, sân, cổng và nhà mái tôn để xe xây trên diện tích đất tại thửa số 4, tờ bản đồ số 10, nằm trong tổng diện tích 2295m^2 đất do UB thị trấn N quản lý, có tổng giá trị là 664.642.000 đồng (làm tròn 664.600.000 đồng) và 03 máy (trong đó có 01 máy xúc PC 200-8; 01 máy xúc PC 120-3 và 01 cẩu tự chế) có giá trị là 500.000.000 đồng. Tổng giá trị tài sản ông Nh được quyền sử dụng là 1.164.600.000 đồng. Đối trừ với giá trị tài sản ông Nh được hưởng là

1.257.300.000 đồng. Giá trị tài sản ông Nh được hưởng còn thiếu là 92.700.000 đồng. Ông Nh được nhận số tiền bà D thanh toán chênh lệch tài sản cho ông là 92.700.000 đồng.

[12] Về án phí sơ thẩm: Bà D phải chịu án phí ly hôn là 300.000 đồng và án phí chia tài sản là 49.719.000 đồng; Ông Nh phải nộp án phí chia tài sản là 49.719.000 đồng.

[13] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo, thời hạn kháng cáo theo quy định của pháp luật

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 33, 38, 56, 59, 62, 81, 82 và Điều 83 Luật hôn nhân gia đình;

Căn cứ khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5, 7 Điều 27 N Quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Về hôn nhân: Xử cho ly hôn giữa bà Trần Thị D và ông Phạm Văn Nh.

2. Về nuôi con chung: Giao cho ông Phạm Văn Nh tiếp tục trực tiếp nuôi con chung là cháu Phạm Phú M, sinh ngày 15/6/2009. Chấp nhận sự tự nguyện của ông Nh không yêu cầu bà D phải cấp dưỡng nuôi con, bà D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về chia tài sản chung:

3.1. Chia cho bà Trần Thị D được quyền sở hữu, sử dụng 75m^2 đất tại thửa 59^{-2}, tờ bản đồ số 10, tại Tổ dân phố số 12, thị trấn N, huyện N, bản đồ địa chính mang tên ông Phạm Văn Nh; đất có vị trí: Phía Bắc giáp đường Vàng A dài 5m; phía Nam giáp đất VUB dài 5m; phía Đông giáp đất bà Ngọ dài 15m và phía Tây giáp đất ông Lợi dài 15m, có giá trị là 1.350.000.000 đồng (một tỷ, ba trăm năm mươi triệu đồng chẵn) (có sơ đồ kèm theo),

3.2. Bà D có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho ông Nh là 92.700.000 đồng (Chín mươi hai triệu, bảy trăm nghìn đồng chẵn)

Bà Trần Thị D có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

3.3. Chia cho ông Phạm Văn Nh tiếp tục được quyền sử dụng: 01 nhà 02 tầng, 01 tum, công trình phụ khép kín, nhà mái tôn để xe, sân, cổng xây trên diện tích đất do UB quản lý có giá trị là 664.600.000 đồng và 03 máy (gồm 01 máy xúc PC 200-8; 01 máy xúc PC 120-3 và 01 cẩu tự chế) có giá trị là 500.000.000 đồng. Tổng giá trị tài sản là 1.164.600.000 đồng (một tỷ, một trăm sáu mươi tư triệu, sáu trăm nghìn đồng chẵn).

3.4 Ông Nh được nhận số tiền thanh toán chênh lệch tài sản từ bà D là 92.700.000 đồng (Chín mươi hai triệu, bảy trăm nghìn đồng chẵn).

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

4.1. Bà Trần Thị D phải nộp là 300.000 đồng án phí ly hôn và 49.719.000 đồng án phí chia tài sản chung, được đối trừ vào số tiền 47.300.000 đồng bà D đã nộp theo biên lai số 000528, ngày 12/6/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện N.

4.2. Ông Phạm Văn Nh phải nộp án phí chia tài sản là 49.719.000 đồng.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tống Đ hợp lệ.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì các đương sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Nam Định;
- VKSND huyện N;
- Chi cục THADS huyện N;
- UBND TT N, huyện N;
- Lưu HS.

Nguyễn Thị Ánh

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Hinh **Phạm Hồng Minh** **Nguyễn Thị Ánh**